CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Beton 6

Ngày 31/12/2025	3,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q4/25
32.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.5| 91.6%
YoY: ▲ 2.10| 6.8%

LN thuần
Q4/25
-53.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼52.0| -3250%
YoY: ▼40.5| -309%

LN sau thuế
Q4/25
-52.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼51.2| -3201%
YoY: ▼39.7| -303%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
12.6%
YoY: +/-▲ 25.8%

ROE
2025
5.1%
YoY: +/-▼ 3.0%

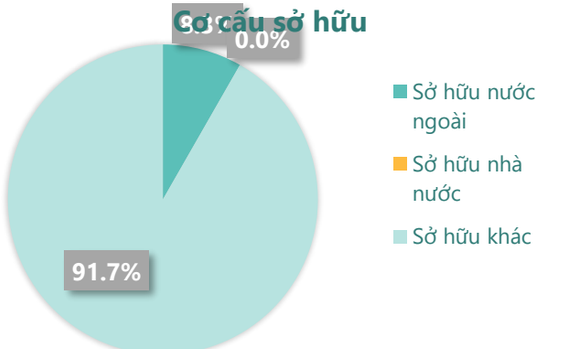
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	32,905,510
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	-
EPS	-1,574
P/E	-2.2

DT thuần
2025
109
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.7| 43.2%

LN thuần
2025
-53.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.2| 22.0%

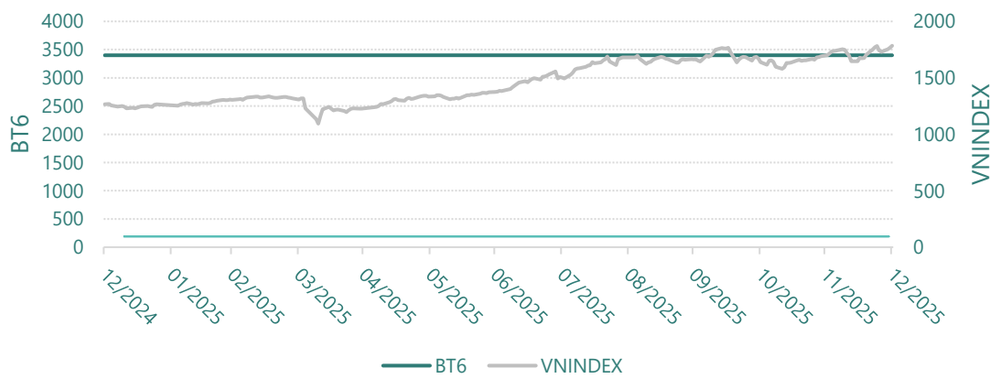
LN sau thuế
2025
-51.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.1| 32.7%

Cơ cấu sở hữu

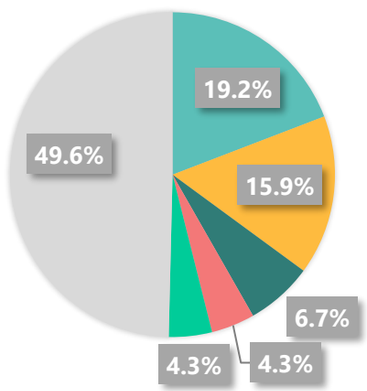


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

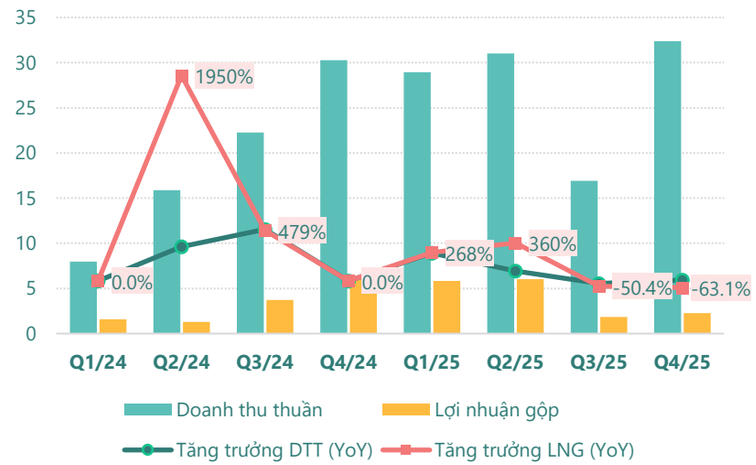


- CTCP Thiết bị Xây dựng An Phong
- Công ty TNHH MASCON
- Trịnh Thanh Huy (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Mai Thủy
- Đinh Xuân Huy (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

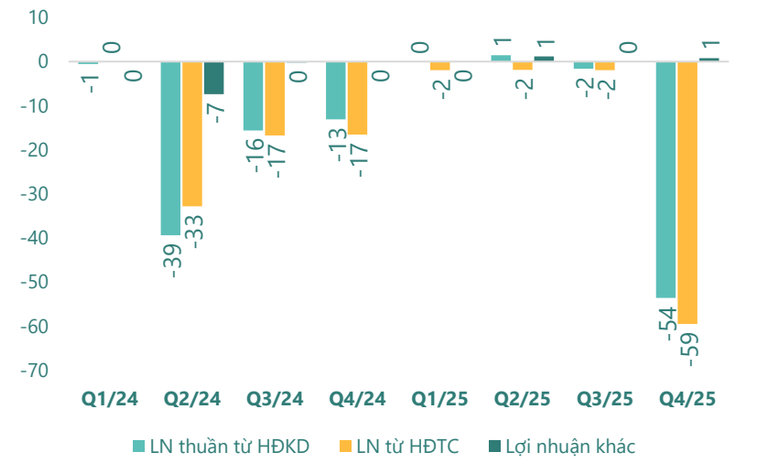
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



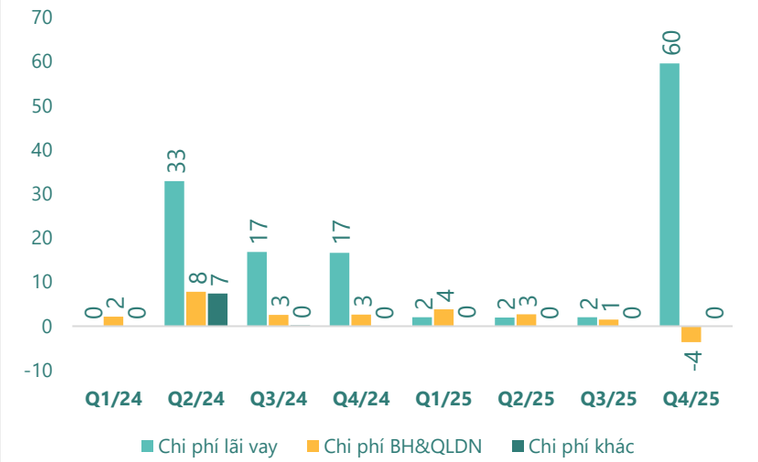
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



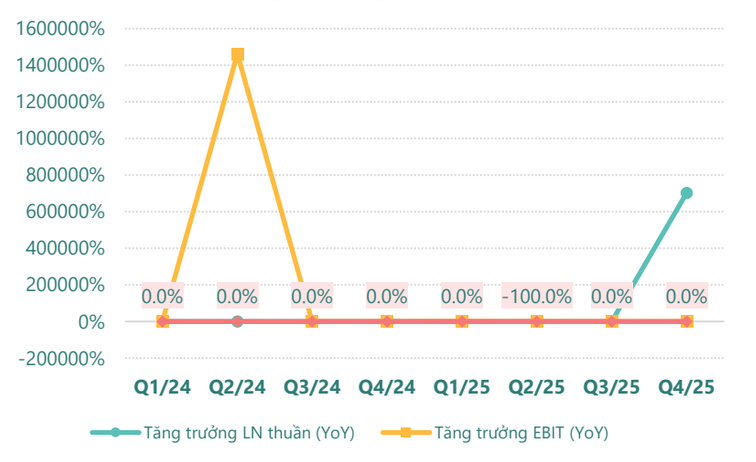
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



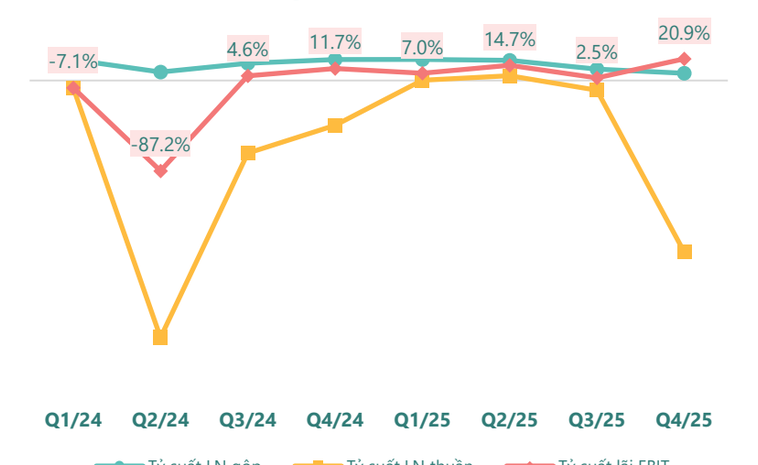
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



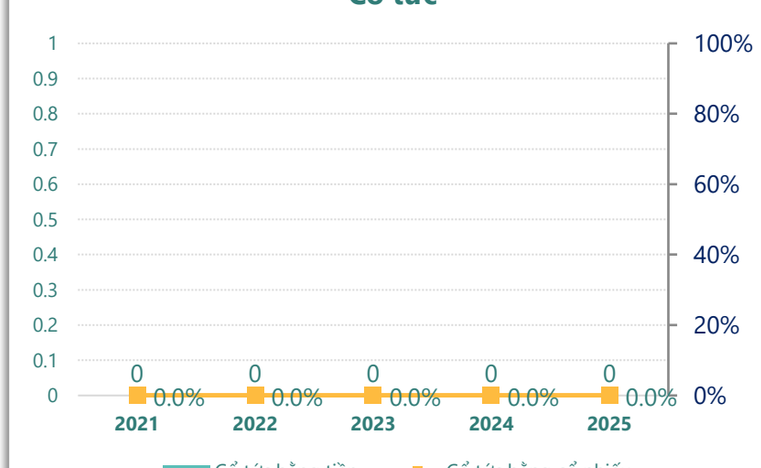
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

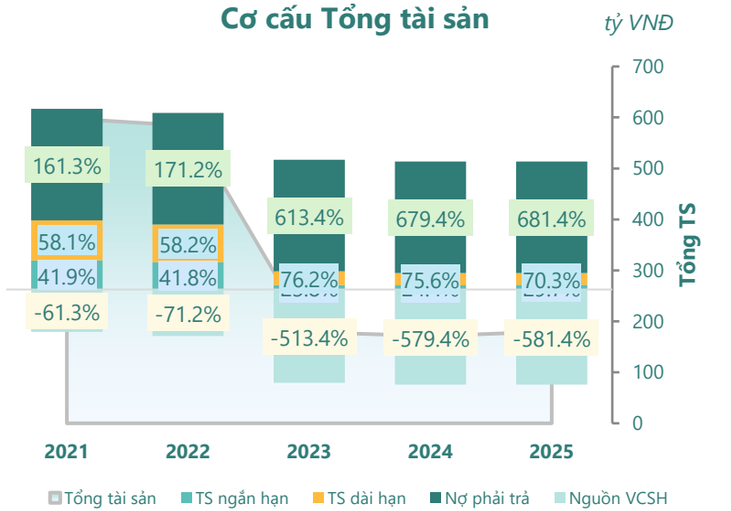
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

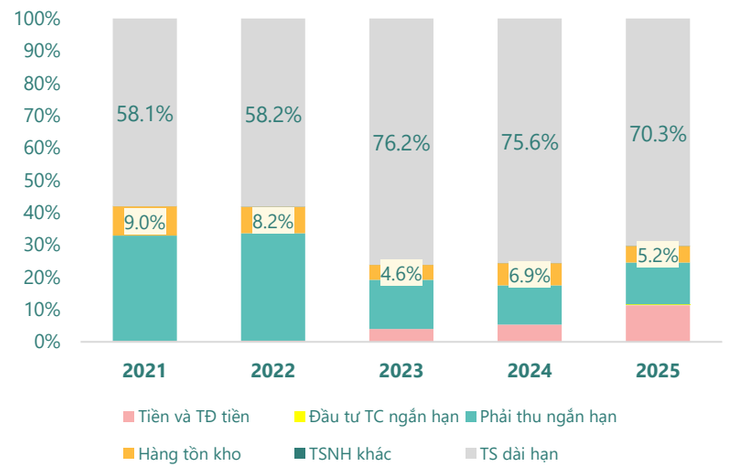
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



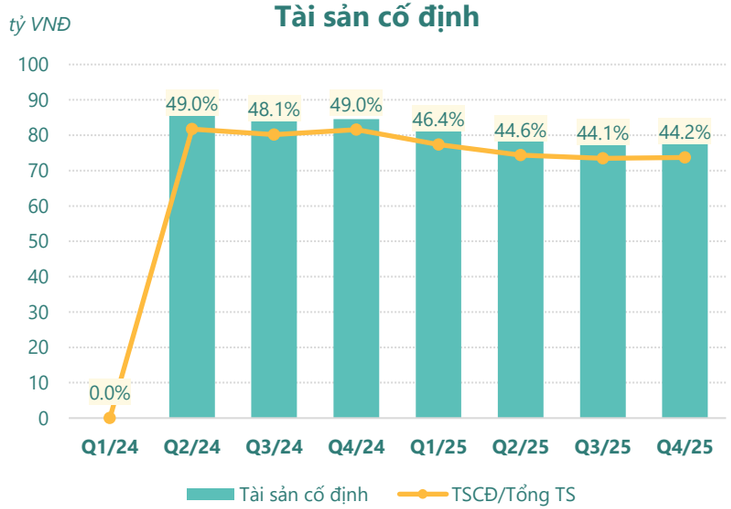
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



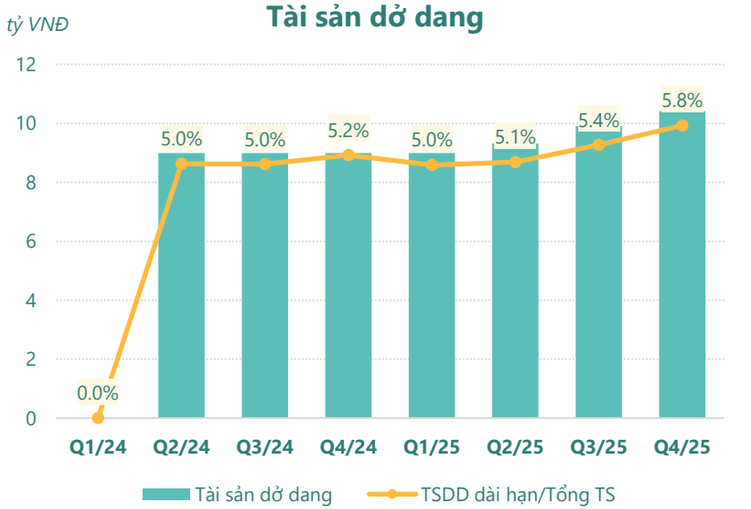
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



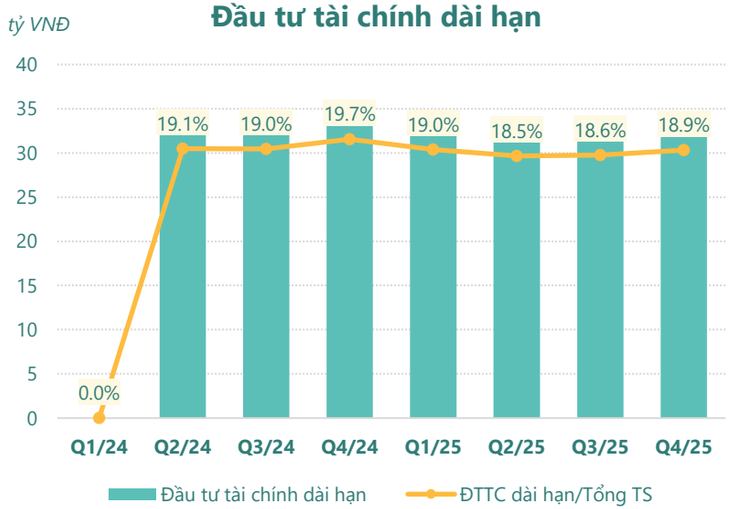
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



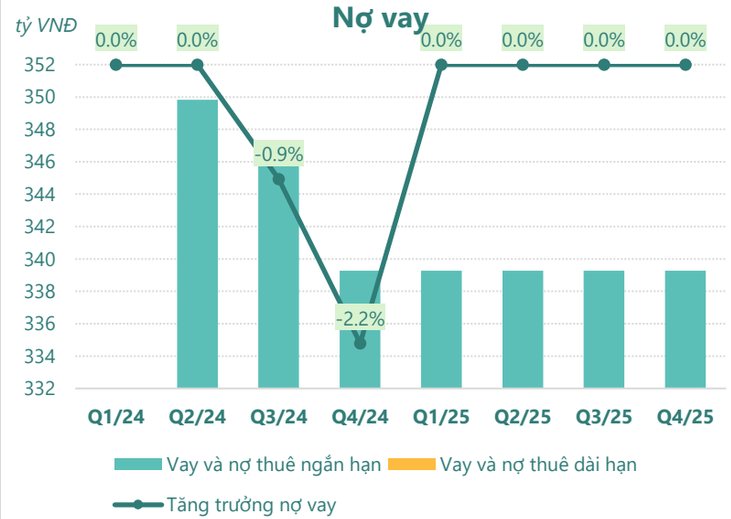
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

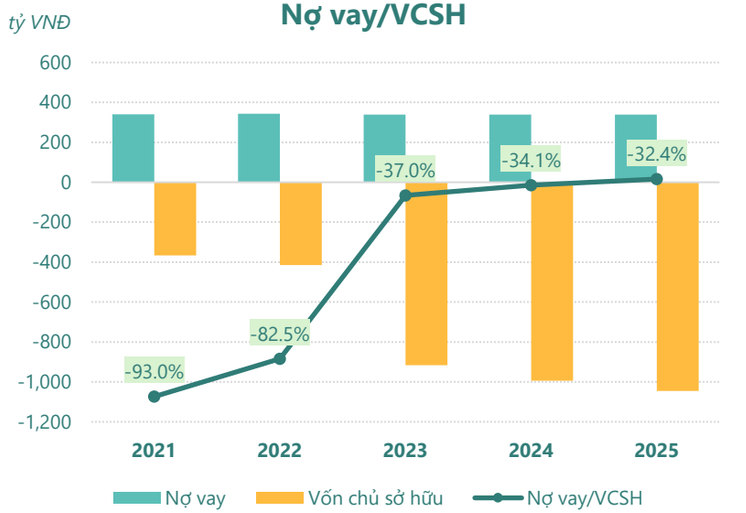
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

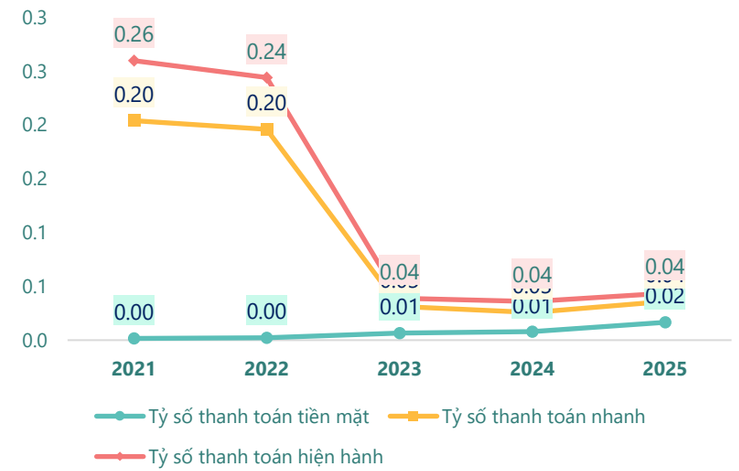
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



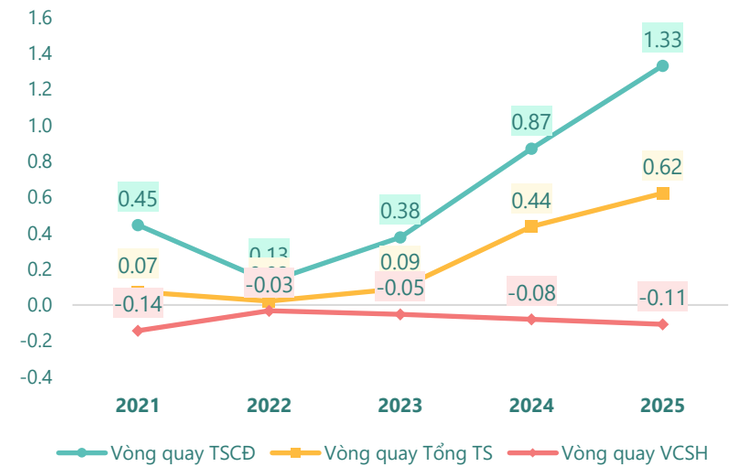
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



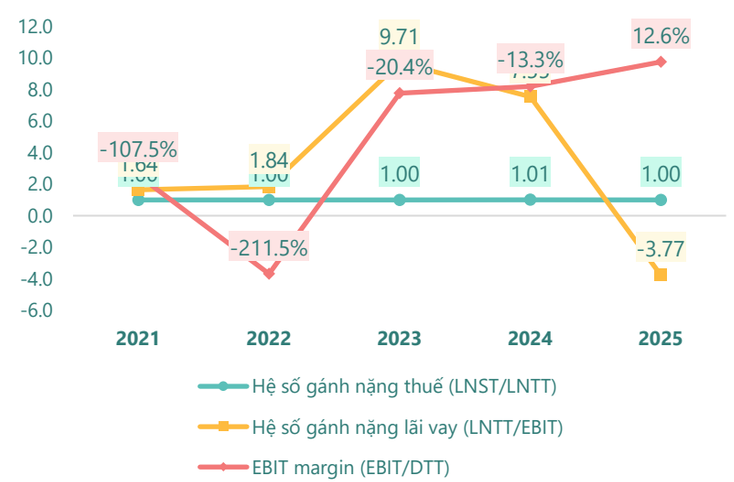
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



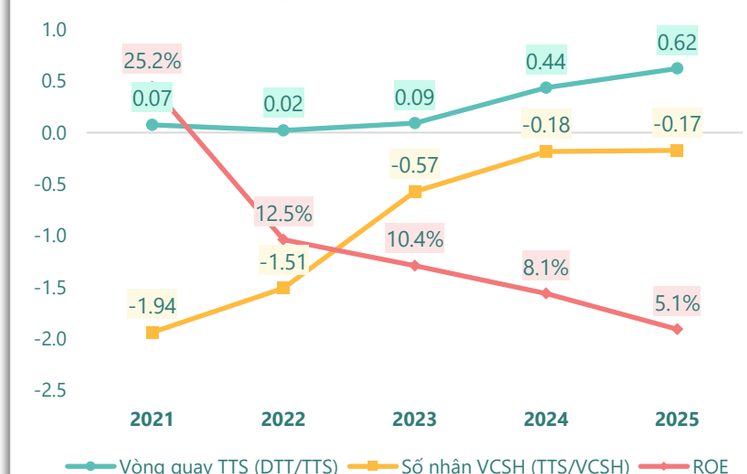
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



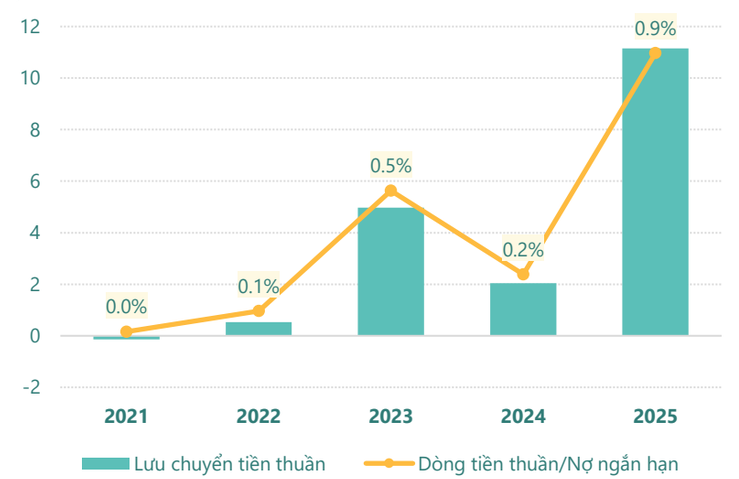
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**32.4**	**30.3**	**6.8%**	**109**	**76.3**	**43.2%**
Giá vốn hàng bán	30.1	24.2	24.4%	93.3	63.8	46.2%
Lợi nhuận gộp	2.26	6.13	-63.1%	15.9	12.5	27.5%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.04	73.4%	0.22	0.19	14.3%
Chi phí TC	59.6	16.6	259%	65.5	66.3	-1.2%
Chi phí lãi vay	59.6	16.6	259%	65.5	66.3	-1.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**-3.63**	**2.64**	**-238%**	**4.31**	**15.2**	**-71.7%**
LN thuần từ HĐKD	-53.6	-13.1	-309%	-53.7	-68.9	22.0%
Lợi nhuận khác	**0.79**	**0.00**		**1.89**	**-7.58**	**125%**
LN trước thuế	-52.8	-13.1	-303%	-51.8	-76.5	32.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-52.8**	**-13.1**	**-303%**	**-51.8**	**-76.9**	**32.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-52.8**	**-13.1**	**-303%**	**-51.8**	**-76.9**	**32.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	9.42	5.21	2.93	-9.18	7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.04	0.05	1.34	0.92	2.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-9.46	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	9.10	9.11	14.4	18.6	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0.01**	**5.26**	**4.26**	**-8.26**	**9.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	9.11	14.4	18.6	10.4	20.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**180**	**172**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	53.5	41.8	27.8%
Tiền và tương đương tiền	20.3	9.11	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.60	0	
Phải thu ngắn hạn	23.2	20.8	11.6%
Hàng tồn kho	9.35	11.9	-21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	-29.6%
Tài sản dài hạn	**126**	**130**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	79.5	84.6	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.4	8.99	15.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	34.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.25**	**1.95**	**15.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,226	1,165	5.2%
Nợ ngắn hạn	**1,224**	**1,165**	**5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	339	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	140	-1.5%
Nợ dài hạn	1.70	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-1,046**	**-994**	**-5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**-1,046**	**-994**	**-5.2%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)